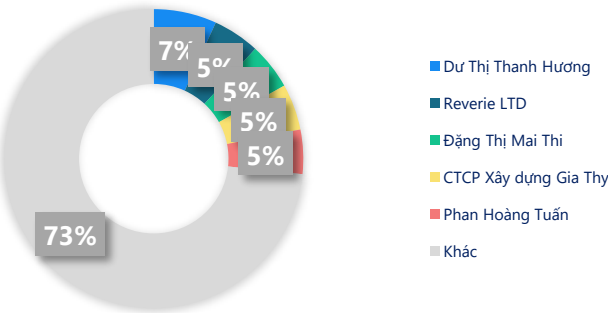


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

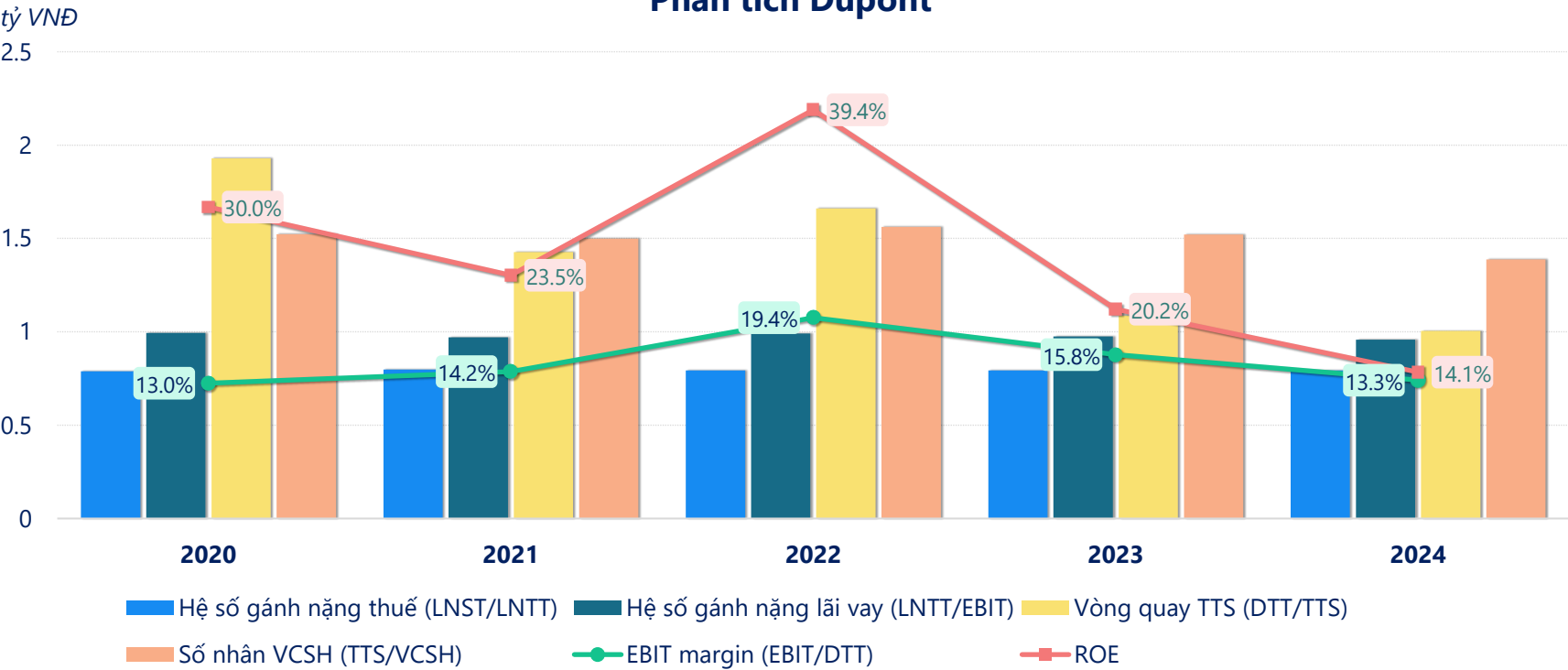
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,545 - 19,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		163
Số lượng CPLH (CP)		9,034,451
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,445
Sở hữu nước ngoài		6.3%
Beta		(0.04)
EPS		1,846
P/E		9.8

	YTD	1T	3T	6T
GMX		-5.3%	1.1%	-4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

165

tỷ VNĐ

YoY: ▼28.0| -14.8%

LN sau thuế

2024

16.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.90| -29.4%

ROE

2024

14.1%

+/- YoY: ▼ 6.1%

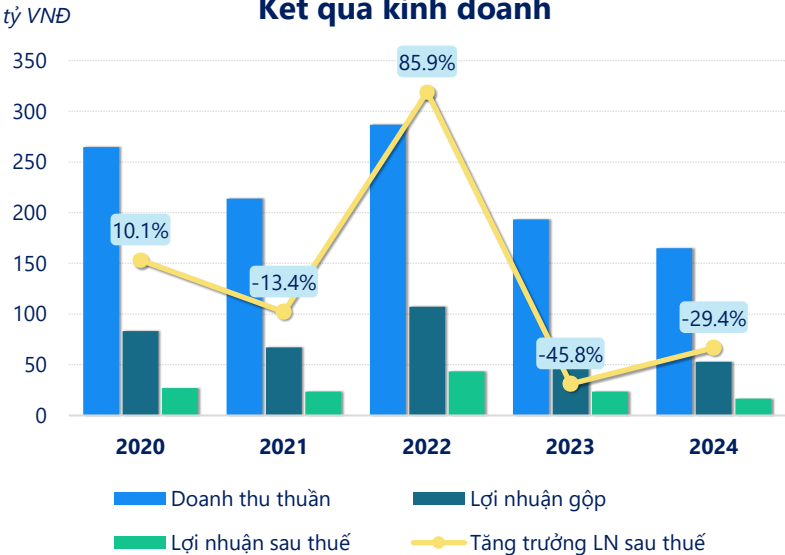
ROA

2024

10.2%

+/- YoY: ▼ 3.1%

Kết quả kinh doanh

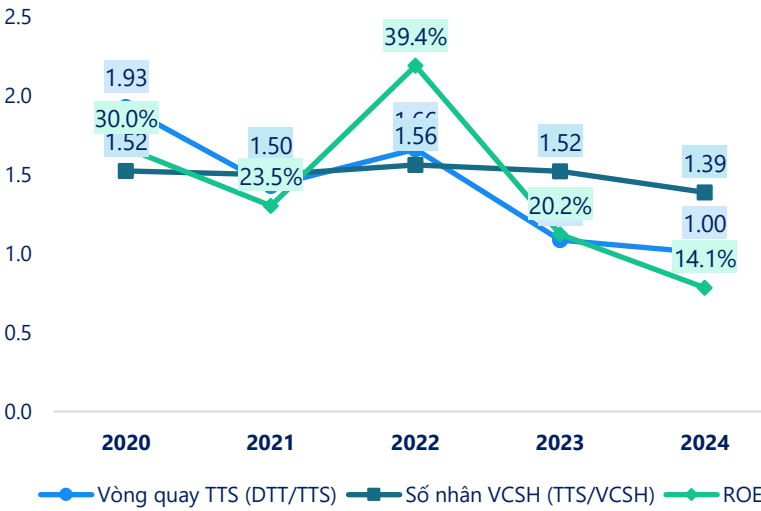


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

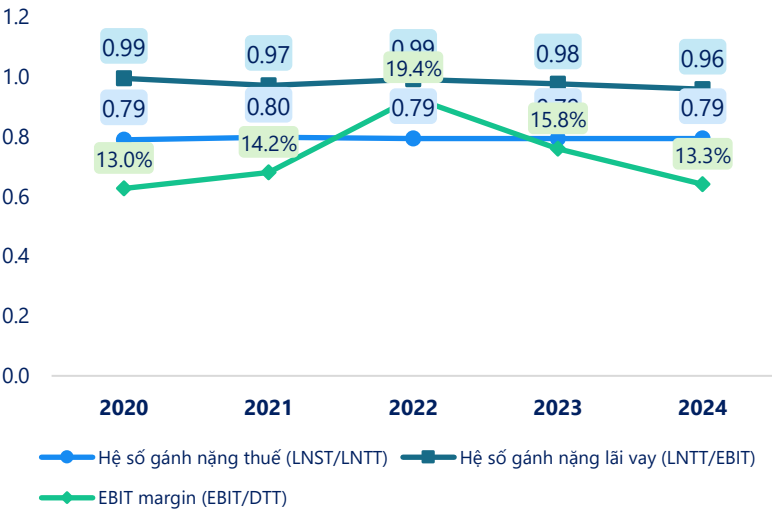
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **GMX** ghi nhận doanh thu thuần **164.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.68** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.8%** và **giảm 29.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

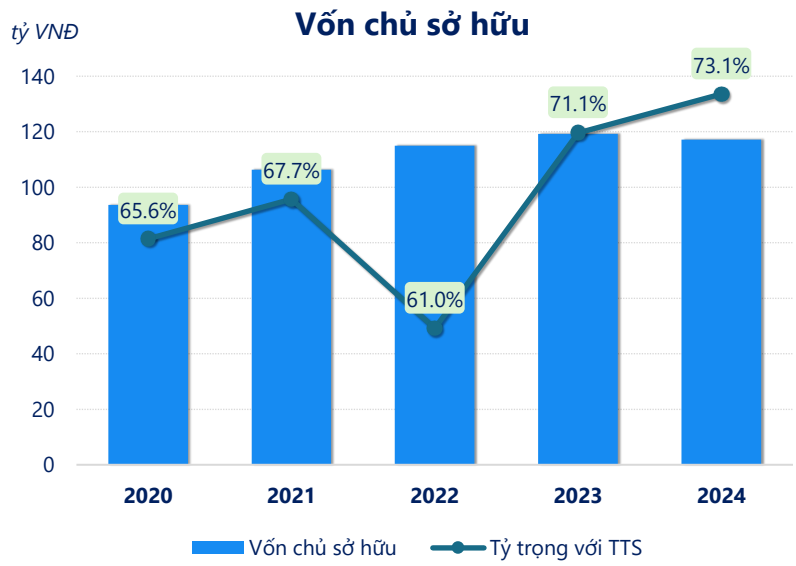
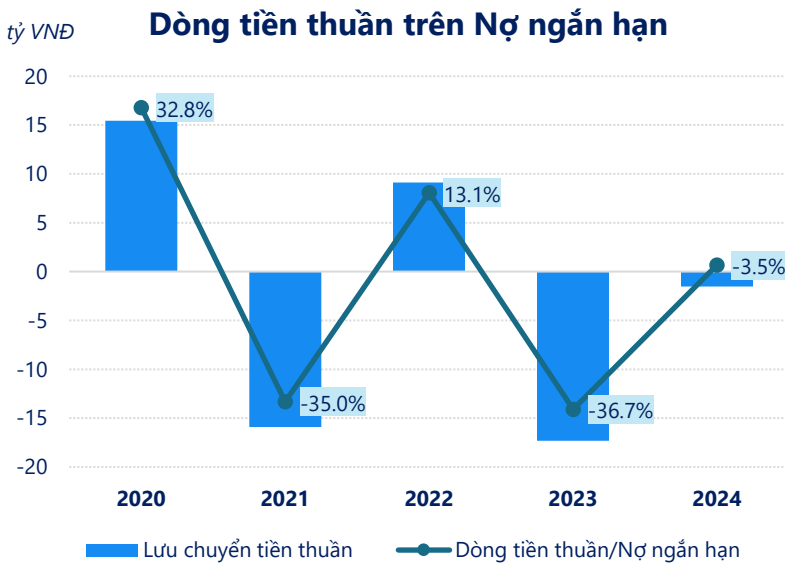
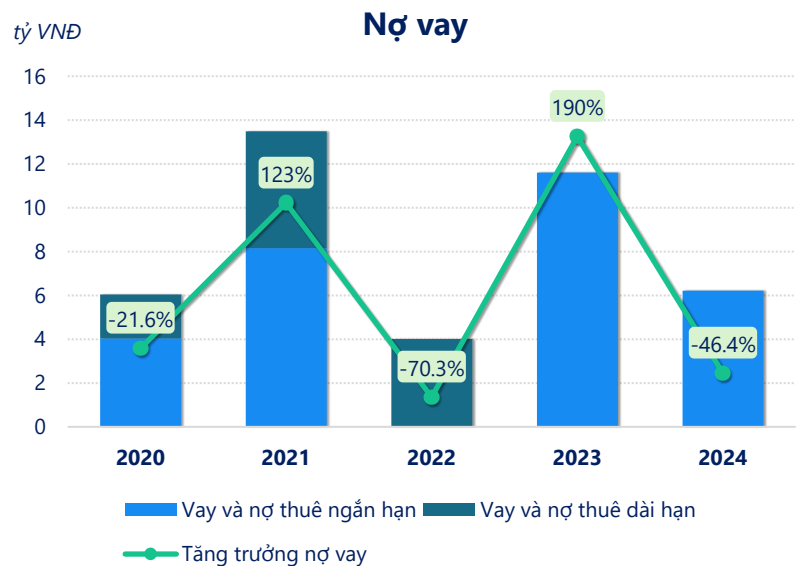
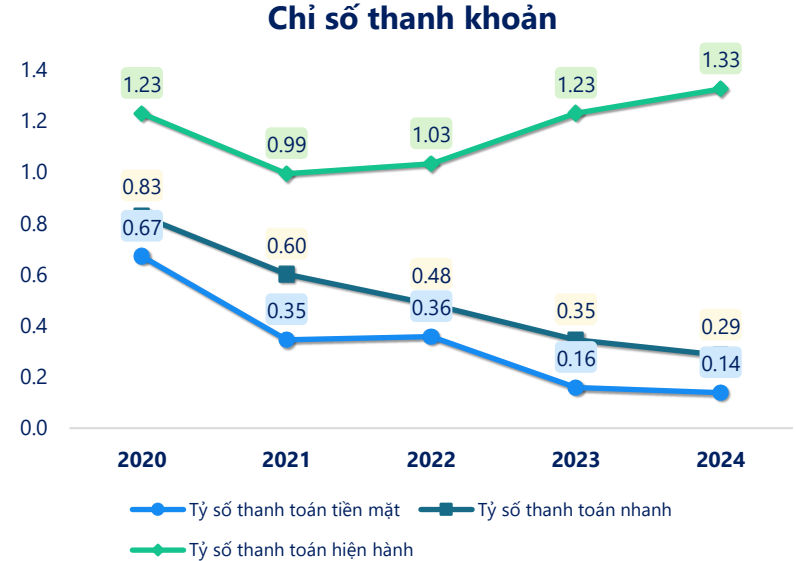
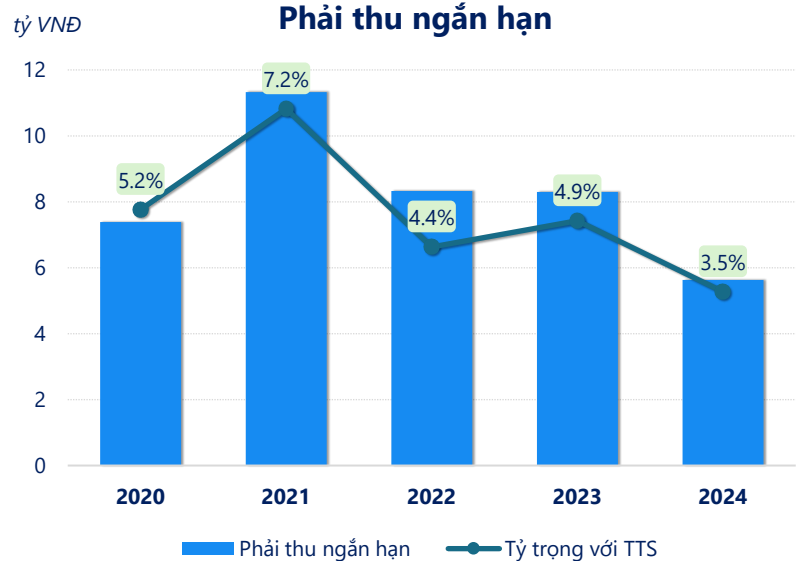
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>160</b>	<b>168</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>57.2</b>	<b>58.0</b>	<b>-1.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.98	7.50	-20.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.63	8.30	-32.2%
Hàng tồn kho	44.9	41.8	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.47	47.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>110</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	2.77	2.70	2.7%
Tài sản cố định	29.9	39.3	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.8	65.1	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.60	0.66	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>43.1</b>	<b>48.5</b>	<b>-11.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.1</b>	<b>47.2</b>	<b>-8.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	11.6	-46.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	11.4	59.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.34</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>117</b>	<b>119</b>	<b>-1.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>117</b>	<b>119</b>	<b>-1.8%</b>
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>265</b>	<b>214</b>	<b>287</b>	<b>193</b>	<b>165</b>
Giá vốn hàng bán	182	147	180	129	112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>83.2</b>	<b>67.2</b>	<b>107</b>	<b>64.3</b>	<b>52.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.29	0.38	0.58	0.23	0.12
Chi phí TC	0.21	0.90	0.53	0.75	0.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.21</b>	<b>0.90</b>	<b>0.53</b>	<b>0.75</b>	<b>0.93</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.0	25.4	32.7	19.6	16.9
Chi phí QLDN	14.2	12.0	18.1	14.0	13.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.1</b>	<b>29.3</b>	<b>56.4</b>	<b>30.2</b>	<b>21.5</b>
Lợi nhuận khác	-0.74	0.11	-1.42	-0.39	-0.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.3</b>	<b>29.4</b>	<b>55.0</b>	<b>29.8</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.1</b>	<b>23.4</b>	<b>43.6</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	26.2	44.7	32.7	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10	0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	7.45	-31.5	-49.0	-77.0
Tiền đầu kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8	7.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.4</b>	<b>-15.9</b>	<b>9.11</b>	<b>-17.3</b>	<b>-1.52</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	15.7	24.8	7.50	5.98